

Số: /2023/QĐ-UBND Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung “Bộ đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mô mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy sản” khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2013;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 1359/TTr-SXD ngày 15/5/2023 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 153/BC-STP ngày 26/5/2023 của Sở Tư pháp) và báo cáo, giải trình, đề xuất của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1495/SXD-QLHĐXD ngày 07/6/2023; Trên cơ sở ý kiến thống nhất đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của “Bộ đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy sản” khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 09/2/2023 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Nội dung bộ đơn giá

1. Đơn giá bồi thường tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất thuộc phạm vi quy định tại Điều 89, 90, 91 Luật Đất đai 2013, bao gồm:

- a) Đơn giá các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả (Phụ lục 01).
- b) Đơn giá tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ (Phụ lục 02).
- c) Đơn giá cây cối hoa màu và nuôi trồng thủy sản (Phụ lục 03).

2. Trường hợp chưa có đơn giá hoặc việc áp dụng bộ đơn giá này không phù hợp với thực tế, Hội đồng bồi thường tính toán phương án đơn giá cụ thể, báo cáo về Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở chuyên ngành để xác định đơn giá và trình UBND tỉnh cho ý kiến trước khi phê duyệt phương án bồi thường.

a) Các địa phương khác nếu trong quá trình thực hiện gặp trường hợp tương tự thì được phép áp dụng để áp giá mà không phải xin ý kiến của cơ quan có thẩm quyền.

b) Đơn giá đã được cho ý kiến phải được rà soát và cập nhật trong quá trình xây dựng bộ đơn giá mới vào năm tiếp theo.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 11 như sau:

“9. Hội đồng bồi thường có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm đếm đầy đủ, nêu rõ quy cách, chủng loại, tính toán phương án đơn giá cụ thể trước khi xin ý kiến đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Bộ đơn giá này”.

3. Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ 35 trong phần các trường hợp điều chỉnh thuộc mục 4.6 - Công trình liền kề (trang 15), phần III, phụ lục 01 như sau:

“- Nếu cửa nhôm kính loại thường giảm 30.000đ/m² XD.”

4. Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ 36 trong phần các trường hợp điều chỉnh thuộc mục 4.6 - Công trình liền kề (trang 15), phần III, phụ lục 01 như sau:

“- Nếu cửa sắt bọc tôn, cửa tôn khung thép giảm 40.000đ/m²XD.”

5. Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ 37 trong phần các trường hợp điều chỉnh thuộc mục 4.6 - Công trình liền kề (trang 15), phần III, phụ lục 01 như sau:

“- Nếu cửa lắp bản ván ghép giảm 40.000 đ/m² XD.”

6. Bổ sung nội dung vào phần các trường hợp điều chỉnh thuộc mục 1 - ốt kinh doanh, nhà bán hàng, nhà ở hoặc nhà khác có kết cấu tương tự (trang 19), phần V, phụ lục 01 như sau:

“- Nếu tường xây đá: Tăng 50.000đ/m² XD”

7. Bổ sung đơn giá bồi thường chi phí tháo lắp điều hòa nhiệt độ treo tường tại mục 3.1 (trang 20), phần V, phụ lục 01 như sau:

“- Loại ≤ 9.000BTU: 2.000.000 đồng/cái

- Loại > 9.000BTU: 2.500.000 đồng/cái”

8. Sửa đổi, bổ sung mục 5.6 (trang 24), phần V, phụ lục 01 như sau:

“Cột BTCT hoặc gỗ nhóm IV; khung sườn bằng gỗ nhóm IV trở xuống hoặc khung sườn thép hộp mạ kẽm, lợp tôn màu: 368.000 đồng/m² XD”

9. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại gạch đầu dòng thứ nhất trong mục 5.8 (trang 25), phần V, phụ lục 01 như sau:

“Cột khung sườn bằng thép, lợp lưới B40 hoặc cột BT đúc sẵn, khung sườn bằng thép hộp, mặt giàn bằng thép ống đan ô: 185.000 đồng/m²”.

10. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại gạch đầu dòng thứ hai trong mục 5.8 (trang 25), phần V, phụ lục 01 như sau:

“Cột BTCT hoặc cột gỗ hoặc cột thép hoặc kết hợp các loại; khung sườn bằng thép hoặc gỗ, chằng lưới hoặc đan tre: 125.000 đồng/m²”.

11. Bổ sung đơn giá 7.3.18 vào mục 7.3 (trang 30), phần V, phụ lục 01 như sau:

“Cánh công thép hộp 1x2,5 khung thép 3x6: 1.320.000 đồng/m²”.

12. Bổ sung đơn giá 10.32 vào mục 10 (trang 31), phần V, phụ lục 01 như sau:

“Hàng rào cọc BTCT, khoảng cách cọc <4m, lắp khung thép ống hoặc thép đặc: 310.000 đồng/m²”.

13. Bổ sung đơn giá 12.5 vào mục 12 (trang 35), phần V, phụ lục 01 như sau:

“- Hàm Biogas composite thể tích ≤5m³: 1.750.000 đồng/m³

- Hàm Biogas composite thể tích >5m³: 1.650.000 đồng/m³

(đơn giá đã bao gồm chi phí đào đắp, lắp đặt và phụ kiện kèm theo)”

14. Bổ sung đơn giá vào mục 25 (trang 42), phần V, phụ lục 01 như sau:

“- Bộ xà sứ đường dây 0.4kV: 180.000 đồng/bộ”

15. Sửa đổi, bổ sung nội dung mục 14.2 (trang 37), phần V, phụ lục 01 như sau:

- “- Đơn giá giếng khoan sâu $\leq 25\text{m}$ (chưa tính đầu bơm và máy bơm)
- + Giếng khoan nơi có địa chất đất cấp 1: 4.600.000 đồng/giếng
- + Giếng khoan nơi có địa chất đất cấp 2: 6.800.000 đồng/giếng
- + Giếng khoan nơi có địa chất đất cấp 3: 8.000.000 đồng/giếng
- + Giếng khoan nơi có địa chất đất cấp 4 và đá cuội: 10.200.000 đồng/giếng

Trường hợp giếng khoan có độ sâu trên 25m, cộng thêm 200.000 đồng/m đối với nơi có địa chất đất cấp 1 và cấp 2; cộng thêm 350.000 đồng/m đối với nơi có địa chất đất cấp 3, 4 và đá cuội.”

16. Bổ sung đơn giá vào mục 17 (trang 38), phần V, phụ lục 01 như sau:

“-Trần bằng blu, nhựa Aluminium phổ thông: 250.000đ/m²”

17. Bổ sung đơn giá máy bơm các loại vào phụ lục 02 như sau:

“- Máy bơm Hanil, công suất 500W, xuất xứ Hàn Quốc: 4.200.000 đồng/máy

- Máy bơm shirai tensil công suất 470w, xuất xứ Trung Quốc: 2.350.000 đồng/máy.

- Máy bơm APP LSJ10, công suất 750W, xuất xứ Đài Loan: 3.750.000 đồng/máy

- Máy bơm Foreum, công suất 750W, xuất xứ Trung Quốc: 2.300.000 đồng/máy

- Máy bơm Hanil công suất 750W, xuất xứ Hàn Quốc: 5.500.000 đồng/máy.”

18. Sửa đổi, bổ sung đơn giá cây Chè tại mục 2 (trang 3), phần II, phụ lục 03 như sau:

“- Loại mới trồng đến loại cao nhỏ hơn 50 cm: 15.000 đồng/m²

- Loại cao từ 50 cm đến cây có đường kính tán đến 60 cm: 30.000 đồng/m².

- Loại có đường kính tán lớn hơn 60 cm đến 100 cm: 50.000 đồng/m²

- Loại có đường kính tán lớn hơn 100 cm: 65.000 đồng/m²”

19. Sửa đổi, bổ sung đơn giá cây Táo, Roi, Ôi, Khế, một số cây ăn quả khác tại mục 7 (trang 2), phụ lục 03 như sau:

“- Loại mới trồng đến loại đường kính thân $\leq 3\text{cm}$: 80.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân $> 3\text{cm}$ đến $\leq 5\text{cm}$: 280.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân $> 5\text{cm}$ đến $\leq 10\text{cm}$: 1.550.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân $> 10\text{cm}$ đến $\leq 15\text{cm}$: 2.350.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân $> 15\text{cm}$ đến $\leq 20\text{cm}$: 2.670.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân > 20 cm: 2.990.000 đồng/cây”

20. Sửa đổi, bổ sung đơn giá cây Mít tại mục 14 (trang 3), phụ lục 03 như sau:

“- Loại mới trồng đến đường kính thân \leq 3cm: 80.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân > 3cm đến \leq 5 cm: 300.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân > 5cm đến \leq 10 cm: 440.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân > 10cm đến \leq 15 cm: 1.260.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân > 15cm đến \leq 20 cm: 2.400.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân > 20cm đến \leq 25 cm: 3.200.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân > 25cm đến \leq 30 cm: 3.415.000 đồng/cây

- Loại đường kính thân > 30 cm: 3.650.000 đồng/cây”

21. Bổ sung đơn vị tính “cây” vào gạch đầu dòng thứ 8 mục 1 (trang 1), phụ lục 03.

22. Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 9 mục 1 (trang 1), phụ lục 03.

23. Bãi bỏ khoản 5 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 (trang 8).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/6/2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, XD₁;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Báu Hà